



VN-Index kết tuần giảm mạnh

Ngày báo cáo 20/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index kết tuần giảm mạnh

VN-Index giảm mạnh trong phiên cuối tuần với mức giảm 3,0%, chốt phiên tại 1.647,81 điểm, mức thấp nhất trong 3 tháng qua. Tính chung cả tuần, chỉ số này đã giảm 2,9%, đánh dấu tuần giảm điểm thứ ba liên tiếp. Thanh khoản trong phiên thứ Sáu tăng so với phiên trước, với khối lượng giao dịch đạt 962,6 triệu cổ phiếu (31,1 nghìn tỷ đồng), một phần do hoạt động cơ cấu danh mục của các quỹ ETF ngoại.

- Cổ phiếu Ngân hàng và Bất động sản tác động tiêu cực đến chỉ số, đáng chú ý là các mã VIC (-6,9%), VHM (-2,2%), KBC (-6,7%), NVL (-3,2%), VCB (-3,0%), LPB (-6,4%), CTG (-3,0%) và BID (-2,2%).
- Nhóm Hàng tiêu dùng và Dịch vụ tiêu dùng cũng ghi nhận đà giảm trên diện rộng, với MCH (-3,7%), MSN (-5,4%), SAB (-3,9%), MWG (-3,3%) và VPL (-2,5%) sụt giảm.
- Cổ phiếu Dầu khí đánh mất đà hồi phục khi BSR (-4,3%), PLX (-7,0%) và PVD (-6,9%) đồng loạt giảm điểm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý khác bao gồm nhóm Vật liệu GVR (-5,2%), HPG (-3,0%) và DGC (-6,9%); cùng với nhóm Tiện ích GAS (-6,9%).
- Ngược lại, nhóm cổ phiếu Bảo hiểm diễn biến vượt trội so với thị trường chung, được hỗ trợ bởi đà tăng của BVH (+2,2%), BIC (+2,9%) và MIG (+3,5%).

Điểm tin

- Nghành năng lượng: Chỉ thị 09 thúc đẩy năng lượng tái tạo, xe điện, xăng E10 và LNG trong bối cảnh rủi ro an ninh năng lượng gia tăng
- BSR: Không đáp ứng yêu cầu tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng đối với công ty đại chúng; được gia hạn 12 tháng để khắc phục
- KQKD sơ bộ 2T 2026 của CTCP Đầu tư DMX: Tiếp tục đà tăng trưởng mạnh trên diện rộng; tốc độ mở mới của hàng EraBlue được đẩy nhanh
- Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của FPT đặt kế hoạch trên cơ sở so sánh tương đương bao gồm doanh thu +16% YoY và LNTT +15% YoY
- REE đặt kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 sẽ tăng 11% YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo
- VHC: Doanh thu thuần 2T 2026 duy trì đà hồi phục bất chấp mức giảm so với tháng trước do hiệu ứng Tết

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1647,8	243,5	123,7
% Δ	-3,0%	-0,9%	-0,2%
- % Δ 1 tuần	-2,9%	-1,0%	-0,8%
- % YTD	-7,7%	-2,8%	2,5%
- % YOY	24,5%	-0,9%	24,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.183,9	\$56,2	\$24,2
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.259,7	\$84,2	\$39,7
- TB 1 năm (triệu)	\$1.137,8	\$80,4	\$33,9
- TB QTD	\$1.244,4	\$80,5	\$37,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	21,8%	12,6%	51,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$273,3	\$10,2	\$0,4
- Bán (triệu)	\$345,2	\$6,6	\$1,8
- GT ròng (triệu)	-\$71,8	\$3,6	-\$1,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	99	61	145
Mã giảm	251	92	229
Không đổi	74	152	504
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	295,6	16,4	50,8
P/E trượt 12T	13,3	10,2	13,7
LS cổ tức*	3,2%	4,9%	11,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.802,0	N/A	2.059,3
VN30F2M	1.799,8	24.496	4,8
VN30F1Q	1.791,0	519	2,4
VN30F2Q	1.794,5	281	5,3
VN100F1M	1.730,0	N/A	0,9
VN100F2M	1.790,0	43	0,0
VN100F1Q	1.737,5	10	0,0
VN100F2Q	1.725,2	19	0,2
USD/VND	26.290		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Trạng thái cung cầu hiện vẫn nghiêng về phía bên bán. Mặc dù VN-Index đã tiếp cận đường MA200, hoạt động mua giá thấp trong phiên vẫn chưa đủ nổi bật và chưa ghi nhận trên các nhóm có tính dẫn dắt cao. Do đó, xác suất nghiêng về kịch bản tiếp tục giảm hoặc giằng co mạnh quanh đường MA200 trong phiên 23/03. Khuyến nghị tạm thời chưa mở mới các vị thế ngắn hạn trong bối cảnh áp lực điều chỉnh vẫn đang chiếm ưu thế.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành năng lượng: Chỉ thị 09 thúc đẩy năng lượng tái tạo, xe điện, xăng E10 và LNG trong bối cảnh rủi ro an ninh năng lượng gia tăng

* Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã ban hành Chỉ thị 09/CT-TTg ngày 19/03/26 về việc tăng cường tiết kiệm năng lượng, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch năng lượng sang năng lượng tái tạo, và thúc đẩy giao thông điện hóa. Động thái này diễn ra trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị gia tăng, khiến rủi ro an ninh năng lượng tăng lên tại nhiều quốc gia, bao gồm cả Việt Nam.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Nhìn chung, chúng tôi đánh giá Chỉ thị này có tác động tích cực đối với quá trình chuyển dịch của Việt Nam hướng tới việc tăng cường sử dụng điện và năng lượng tái tạo, đẩy nhanh tốc độ thích ứng với xe điện và đảm bảo nguồn cung năng lượng nhập khẩu an toàn hơn, đặc biệt là LNG. Theo quan điểm của chúng tôi, các tác động cụ thể lên các cổ phiếu niêm yết có thể bao gồm:

- Đẩy nhanh tốc độ mở rộng của mảng năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió), qua đó hỗ trợ các cổ phiếu ngành năng lượng tái tạo bao gồm REE (MUA; 75.900 đồng), HDG (KHẢ QUAN; 37.000 đồng), PC1 (MUA; 30.500 đồng), TV2 (MUA; 43.900 đồng).

- Thúc đẩy phổ cập xe điện, sản xuất xe điện và quy hoạch hạ tầng trạm sạc, qua đó hỗ trợ cho VIC.

- Chính phủ cũng có kế hoạch sẽ triển khai xăng E10 từ tháng 04/26 (sớm hơn một chút so với định hướng trước đây là tháng 06), nhằm giảm giá nhiên liệu cho người tiêu dùng. Theo Bộ Công Thương, tính đến đầu tháng 03/2026, Việt Nam có 12 doanh nghiệp phân phối xăng dầu (không bao gồm BSR và NSRP) có cơ sở phối trộn ethanol, với tổng công suất 965.000 m³/tháng. Trong đó, PLX chiếm 508.000 m³/tháng (53% tổng công suất toàn quốc) và OIL chiếm 125.000 m³/tháng (13%), đồng thời, OIL cũng đang đặt mục tiêu mở rộng lên 275.000 m³/tháng. Theo BSR, công suất phối trộn E10 tối đa của công ty là 300.000 m³/tháng. Chúng tôi đánh giá đây là yếu tố tích cực nhẹ cho các doanh nghiệp hạ nguồn (PLX, OIL, BSR), do việc phối trộn ethanol giúp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào xăng truyền thống (biến động hơn), đưa ra khả năng giảm chi phí đầu vào, và giảm thiểu rủi ro hàng tồn kho. Ở cấp độ quốc gia, điều này hỗ trợ đa dạng hóa nguồn nhiên liệu và góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, đồng thời mang lại lợi ích cho giá nhiên liệu bán ra cho người tiêu dùng.

- Ưu tiên phát triển các trung tâm LNG tập trung, qua đó sẽ hỗ trợ GAS (PHTT, 98.200 đồng) trong trung và dài hạn.

* Chỉ thị giao các nhiệm vụ cụ thể như sau:

1) Các cơ quan Chính phủ

- Thúc đẩy điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu, điện gió, và hệ thống lưu trữ năng lượng bằng pin (BESS).

- Đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch sang giao thông điện, mở rộng hạ tầng trạm sạc, và thúc đẩy nhiên liệu sinh học nhằm giảm mức độ phụ thuộc vào xăng dầu nhập khẩu.

- Phát triển **mạng lưới trạm sạc EV**, nghiên cứu các chính sách ưu đãi cho sản xuất và sử dụng EV, và từng bước điện hóa giao thông công cộng.

2) Chính quyền địa phương

- Xây dựng cơ chế **ưu đãi tại địa phương cho điện mặt trời mái nhà**, phù hợp với điều kiện của từng tỉnh, trước **tháng 09/26**.

- Cập nhật khung quy hoạch để yêu cầu hạ tầng trạm sạc xe điện trong khu vực đô thị và các dự án xây dựng.

3) PVN

- Phát triển chuỗi giá trị khí tích hợp, từ khai thác thượng nguồn và chế biến đến vận chuyển, lưu trữ, **nhập khẩu LNG, tái hóa khí, tiêu thụ khí và nhiệt điện khí**.

- Ưu tiên hạ tầng nhập khẩu LNG theo mô hình trung tâm LNG tập trung để tối ưu hiệu quả tài sản.

4) Bộ Công Thương

- Chỉ đạo các nhà sản xuất và phân phối năng lượng khẩn trương đảm bảo đủ nguồn cung xăng dầu, điện và khí để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

- **Thúc đẩy xăng E10** và rà soát các điều kiện để triển khai lộ trình chuyển đổi sang E10 trong tháng 04/26, với mục tiêu giảm 10% mức tiêu thụ xăng truyền thống.

5) Bộ Tài chính (MoF)

- Nghiên cứu và ban hành **cơ chế ưu đãi cho sản xuất và sử dụng xe điện**, hoàn thành trước **tháng 06/26**.

BSR: Không đáp ứng yêu cầu tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng đối với công ty đại chúng; được gia hạn 12 tháng để khắc phục

* CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR) đã đưa ra thông báo rằng công ty hiện không đáp ứng các tiêu chí về tư cách công ty đại chúng theo Luật Chứng khoán Việt Nam, dựa trên cơ cấu cổ đông tại ngày 11/03/2026. Cụ thể, tỷ lệ sở hữu của các cổ đông không phải cổ đông lớn chỉ đạt 7,87% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, thấp hơn mức tối thiểu theo quy định là 10% do ít nhất 100 cổ đông không phải cổ đông lớn nắm giữ.

* BSR cho biết công ty đã được gia hạn thời gian khắc phục trong vòng 12 tháng (tính từ ngày 11/03/2026) để đưa tỷ lệ này trở lại phù hợp quy định. Nếu không hoàn thành, công ty sẽ buộc phải hủy đăng ký tư cách công ty đại chúng.

* Ban lãnh đạo cho biết đang chủ động xây dựng phương án tái cấu trúc vốn, bao gồm khả năng giảm tỷ lệ sở hữu của PVN. Tuy nhiên, chúng tôi hiểu rằng quá trình thoái vốn có thể mất thời gian và có thể kéo dài vượt quá thời hạn quy định, thậm chí đến cuối năm 2027 – đầu năm 2028.

* Ngoài ra, GAS (đơn vị cũng gặp vấn đề tương tự với tỷ lệ sở hữu nhà nước cao) cho biết công ty kỳ vọng rằng sẽ có một văn bản hướng dẫn hoặc chỉ đạo từ cơ quan có thẩm quyền để tạo ra sự linh hoạt trong việc áp dụng quy định này. Để tham khảo, Luật Quản lý và Đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (tháng 6/2025) đã đưa ra một số ngoại lệ đối với các doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước trong quá trình cổ phần hóa và niêm yết. Do đó, các doanh nghiệp này kỳ vọng sẽ có thêm văn bản pháp lý để mở rộng phạm vi áp dụng, bao gồm cả các công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ quyền chi phối như BSR và GAS.

* BSR sẽ cung cấp thêm thông tin chi tiết về lộ trình khắc phục tại ĐHCĐ sắp tới vào ngày 13/04/2026.

KQKD sơ bộ 2T 2026 của CTCP Đầu tư DMX: Tiếp tục đà tăng trưởng mạnh trên diện rộng; tốc độ mở mới của hàng EraBlue được đẩy nhanh

* KQKD sơ bộ 2T 2026: Doanh thu đạt 22.902 tỷ đồng (+35,2% YoY), hoàn thành 18,7% kế hoạch cả năm của công ty và cao hơn kỳ vọng của chúng tôi. Hiện tại, kết quả lợi nhuận vẫn chưa được công bố.

* **Diễn biến các chuỗi TGDD, DMX & TopZone:** Tổng doanh thu bán lẻ đạt 21,7 nghìn tỷ đồng, với động lực tăng trưởng gần như hoàn toàn đến từ tăng trưởng doanh thu của hàng hiện hữu (SSSG). Doanh thu mảng ICT (chiếm 51,3% tổng doanh thu; đạt 11.749 tỷ đồng) và doanh thu mảng điện máy (chiếm 43,6%; đạt 9.985 tỷ đồng) đều ghi nhận mức tăng trưởng hai con số so với cùng kỳ. Tất cả các nhóm hàng đều ghi nhận mức tăng trưởng từ 20–50% YoY, trong đó các nhóm hàng chủ lực (điện thoại, TV, tủ lạnh, máy giặt, máy lạnh, gia dụng) đều tăng trưởng trên 30% YoY.

* **TopZone:** Tăng trưởng doanh thu ấn tượng >60% YoY, nhờ doanh số bán các sản phẩm Apple duy trì ở mức cao. Điều này nhất quán với đà hồi phục nhờ iPhone đã được quan sát thấy vào cuối năm 2025.

* **Doanh thu theo kênh:** Bán hàng tại cửa hàng chiếm 94,5% (21.642 tỷ đồng) trong khi kênh online đóng góp 5,5% (1.260 tỷ đồng). Tỷ trọng online giảm nhẹ so với mức khoảng 6% của cả năm 2025.

* **Các dịch vụ hỗ trợ:** Các giải pháp tài chính tiêu dùng được đẩy mạnh giúp doanh thu từ trả góp tăng khoảng 50% YoY. Mảng dịch vụ thanh toán điện nước xử lý hơn 11 triệu giao dịch với tổng giá trị giao dịch vượt mức 17 nghìn tỷ đồng.

* **EraBlue (Indonesia):** Doanh thu đạt 545 tỷ IDR (+96% YoY); hơn 100 cửa hàng mới đã được mở, nâng tổng số lên 198 cửa hàng (+17 cửa hàng so với mức 181 cửa hàng vào cuối năm 2025). Ban lãnh đạo đặt mục tiêu đạt tổng cộng 500 cửa hàng vào năm 2027. Doanh thu trung bình/cửa hàng tiếp tục duy trì ở mức cao, gần gấp đôi so với các mô hình DMX tương đương tại Việt Nam.

Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA cho MWG với giá mục tiêu 101.000 đồng/cổ phiếu.

Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của FPT đặt kế hoạch trên cơ sở so sánh tương đương bao gồm doanh thu +16% YoY và LNTT +15% YoY

1. Kế hoạch kinh doanh năm 2026:

* CTCP FPT (FPT) đề xuất kế hoạch kinh doanh năm 2026 trên cơ sở so sánh tương đương (LFL) (tức là kế hoạch sau khi dừng hợp nhất FPT Telecom) bao gồm doanh thu đạt 58.580 tỷ đồng (+16% YoY; tương đương 103% dự báo LFL của chúng tôi) và LNTT đạt 11.629 tỷ đồng (+15% YoY; tương đương 117% dự báo LFL của chúng tôi).

* Chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng nhẹ so với các dự báo năm 2026 hiện tại, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

Hình 1: Kế hoạch kinh doanh LFL năm 2026

Tỷ đồng	Kế hoạch 2026 (LFL)	YoY
Doanh thu	58.580	+16%
Công nghệ	52.650	+18%
Giáo dục, đầu tư & khác	5.930	-3%
LNTT	11.629	+15%
Công nghệ	7.350	+25%
Giáo dục, đầu tư & khác	4.279	+1%

Nguồn: FPT, Vietcap

Hình 2: Kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2026

Tỷ đồng	Vốn đầu tư XDCB	Chi tiết
Công nghệ	4.200	- Mở rộng các tổ hợp văn phòng tại Hà Nội, TP.HCM, Bình Định, v.v. - Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ.
Giáo dục, đầu tư & khác	3.000	- Mở rộng các khuôn viên đại học tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP.HCM. - Thành lập các cơ sở giáo dục mới tại nhiều địa phương trên toàn quốc.
Tổng cộng	7.200	

Nguồn: FPT, Vietcap

2. Đề xuất cổ tức & chương trình ESOP:

* **Cổ tức tiền mặt cho năm tài chính 2025:** FPT đề xuất mức cổ tức tiền mặt 2.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 2,6%), trong đó 1.000 đồng/cổ phiếu đã được tạm ứng trong năm 2025 và 1.000 đồng/cổ phiếu còn lại dự kiến chi trả vào quý 2/2026.

* **Cổ tức bằng cổ phiếu:** FPT đề xuất trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 10% (tức cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu hiện hữu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới), dự kiến thực hiện muộn nhất vào quý 3/2026.

* **Cổ tức tiền mặt cho năm tài chính 2026:** FPT dự kiến chi trả cổ tức tiền mặt tối đa 2.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 2,6%) dựa trên số lượng cổ phiếu mới sau khi chia cổ tức bằng cổ phiếu (tương đương 2.200 đồng/cổ phiếu hay lợi suất 2,9% tính trên số lượng cổ phiếu hiện tại).

* **Chương trình ESOP:** FPT đề xuất chương trình ESOP giai đoạn 2026-2028 dành cho cán bộ nhân viên có đóng góp quan trọng, với tỷ lệ phát hành tối đa 0,5% số cổ phiếu lưu hành mỗi năm và được chia 3 đợt trong các năm 2027-2029; cổ phiếu sẽ được phát hành với giá 10.000 đồng/cổ phiếu và chịu thời gian hạn chế chuyển nhượng trong ba năm.

3. Chiến lược dài hạn:

3.1. Công nghệ - Trọng tâm chiến lược (2026-2030): AI, Công nghệ lượng tử, Điện toán đám mây & điện toán biên, Bán dẫn, An ninh mạng, UAV, Blockchain.

(1) Chiến lược AI-first: Chuyển đổi từ dịch vụ CNTT truyền thống sang nền tảng AI bản địa (AI-native) với AI được tích hợp xuyên suốt vào quy trình vận hành và giải pháp. FPT sẽ tiếp tục đầu tư vào hệ sinh thái AI (hạ tầng AI, nền tảng AI, AI Agents), bao gồm:

- Xây dựng các nền tảng AI tích hợp các mô hình mã nguồn mở (như LLaMA, Mistral) để cung cấp các giải pháp tùy chỉnh; triển khai linh hoạt các nền tảng AI nội bộ (như FleziPT).
- Phát triển AI Agents chuyên biệt theo ngành (tài chính, sản xuất, y tế, logistics) để tự động hóa quy trình, hỗ trợ ra quyết định và tối ưu hóa nguồn lực vận hành.
- Phát triển ứng dụng AI, mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) tùy chỉnh và các giải pháp chuyên sâu theo ngành.
- Đồng đầu tư với khách hàng để phát triển các giải pháp/ứng dụng AI.
- Hợp tác về hạ tầng tính toán hiệu năng cao và cộng tác với các doanh nghiệp/startup toàn cầu để mở rộng hệ sinh thái và giải pháp AI.

(2) Công nghệ lượng tử: Viện Quantum AI & Cyber Security đặt mục tiêu đào tạo 100 tiến sĩ, phát triển và bồi dưỡng 2.000 chuyên gia công nghệ và công bố 500 sản phẩm nghiên cứu (công trình khoa học, bằng sáng chế, tài sản sở hữu trí tuệ).

(3) Điện toán đám mây & điện toán biên: Mục tiêu dẫn đầu thị trường điện toán đám mây trong nước, mở rộng dịch vụ FPT Cloud ra khu vực ASEAN và đào tạo 1.500 kỹ sư cloud cùng 200 kiến trúc sư cloud cao cấp.

(4) Bán dẫn: Tập trung vào các lĩnh vực có tăng trưởng cao (chip xử lý tín hiệu cho y tế, máy bay không người lái, camera, robot nhân hình) và đào tạo 10.000 nhân sự chuyên ngành bán dẫn vào năm 2030.

(5) An ninh mạng: Đặt mục tiêu trở thành đối tác hàng đầu tại Việt Nam.

(6) Thiết bị bay không người lái (UAV): Xây dựng năng lực vận hành UAV ở quy mô hệ thống vào năm 2028, dần giảm sự phụ thuộc vào các nhà cung cấp nước ngoài.

(7) Blockchain: Phát triển các nền tảng blockchain/Web3 "Make in Vietnam", mục tiêu triển khai tại 10 tỉnh thành, hơn 200 doanh nghiệp và thử nghiệm tại ít nhất năm quốc gia.

3.2. CNTT trong nước: Chuyển đổi số cho khối công (Chính phủ và chính quyền địa phương) là động lực tăng trưởng chiến lược trong 3-5 năm tới.

3.3. Giáo dục: Tăng cường năng lực nghiên cứu bậc đại học, tích hợp AI vào hệ thống trường K-12 (STEM, lập trình, robotics), thí điểm mô hình lớp học đảo ngược hỗ trợ bởi AI, mở rộng mạng lưới trường K-12 và mở các ngành học mới phù hợp với các lĩnh vực công nghệ chiến lược (bán dẫn, lượng tử, an ninh mạng, UAV).

REE đặt kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 sẽ tăng 11% YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo

* Chúng tôi ghi nhận rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 của chúng tôi (2,9 nghìn tỷ đồng, +17% YoY), chủ yếu do khả năng LNST từ mảng thủy điện và cho thuê văn phòng thấp hơn kỳ vọng, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Tuy nhiên, REE tái khẳng định mục tiêu tăng gấp 3 công suất nguồn điện lên 3.000 MW vào năm 2030, qua đó hỗ trợ cho dự báo công suất sẽ mở rộng gấp đôi của chúng tôi. Chúng tôi hiện đang có khuyến nghị MUA đối với REE với giá mục tiêu là 75.900 đồng/cổ phiếu.

* Kế hoạch cho năm 2026: Doanh thu đạt 12,2 nghìn tỷ đồng (+22% YoY, tương đương ~100% dự báo cho năm 2026 của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 2,8 nghìn tỷ đồng (+11% YoY, tương đương ~95% dự báo cho năm 2026 của chúng tôi).

- Điện: LNST hoàn thành 89% dự báo cho năm 2026 của chúng tôi, chủ yếu do REE dự kiến hiện tượng El Nino sẽ quay trở lại trong nửa cuối năm 2026 (xác suất 51-62%, theo các tổ chức dự báo quốc tế), so với giả định trước đây của chúng tôi là điều kiện thời tiết trung tính/La Nina nhẹ.

- Cho thuê văn phòng: REE đặt mục tiêu tỷ lệ lấp đầy của E-town 6 tầng từ mức 53% vào cuối năm 2025 lên mức 100% trong cuối năm 2026, nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng LNST thấp hơn kỳ vọng đến từ: 1) mức tăng trong giá cho thuê bình quân thấp hơn dự kiến (so với dự báo +4% YoY của chúng tôi), 2) tỷ lệ lấp đầy tại các tòa E-town hiện hữu thấp hơn nhẹ, với kế hoạch là 97% so với dự báo của chúng tôi là 98%, và 3) chi phí hoạt động cao hơn.

- Bất động sản: LNST theo kế hoạch nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi, dù doanh thu theo kế hoạch cao hơn kỳ vọng (gấp 1,8 lần dự báo của chúng tôi), tương ứng với khả năng có bán lô lớn.

- M&E: LNST theo kế hoạch hoàn thành 75% dự báo của chúng tôi, chúng tôi cho rằng chủ yếu là do doanh thu và biên lợi nhuận có thể thấp hơn kỳ vọng.

* Đến năm 2030, REE đặt mục tiêu tăng gấp 3 công suất nguồn điện, đạt 3.000 MW (so với dự báo của chúng tôi là 2.300 MW) thông qua đề xuất/bổ sung các dự án vào Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, nhờ khung pháp lý được cải thiện nhanh hơn, đặc biệt liên quan đến giá mới cho điện gió/điện mặt trời, cơ chế DPPA và điện gió ngoài khơi, theo REE.

Tỷ đồng	Kế hoạch 2026	Kế hoạch 2026 % YoY/ KQ 2025	Dự báo 2026 của Vietcap	Kế hoạch/ dự báo 2026
Doanh thu thuần	12.230	22%	12.214	100%
Điện	5.476	10%	5.357	102%
M&E	4.672	33%	5.000	93%
Cho thuê văn phòng	1.319	14%	1.383	95%
Bất động sản	542	196%	300	181%
Nước & khác	221	27%	174	127%
LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo	2.814	11%	2.948	95%
Điện	1.465	4%	1.638	89%
M&E	227	38%	304	75%
Cho thuê văn phòng	567	24%	666	85%
Bất động sản	126	133%	125	101%
Nước & khác	429	-2%	215	200%

VHC: Doanh thu thuần 2T 2026 duy trì đà hồi phục bất chấp mức giảm so với tháng trước do hiệu ứng Tết

- * CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) công bố kết quả bán hàng 2T 2026 với doanh thu tăng 11% YoY đạt 1,8 nghìn tỷ đồng (hoàn thành 12% dự báo cả năm), nhờ sự hồi phục tăng trưởng của mảng cốt lõi từ cá tra phi lê đông lạnh cùng diễn biến tích cực từ mảng collagen và gelatin, cũng như các sản phẩm giá trị gia tăng.
- * Doanh thu thuần tháng 2 tăng trưởng mạnh 8% YoY bất chấp mức giảm theo mùa so với tháng trước (MoM). Mức tăng trưởng này rất đáng chú ý vì dựa trên nền so sánh cao của tháng 2/2025 (vốn là một tháng làm việc đầy đủ). Đáng chú ý, thị trường Mỹ là động lực chính với mức tăng 21% MoM trong khi các thị trường khác sụt giảm, nhờ chiến lược đẩy mạnh các đơn hàng sang Mỹ trước kỳ nghỉ lễ của VHC.
- * Trong 2T 2026, mảng cá tra phi lê đông lạnh hồi phục mạnh mẽ (13% YoY) khi VHC tiếp tục duy trì giá bán trung bình tốt ở mức khoảng 3,1 USD/kg. Bên cạnh đó là mức tăng trưởng so với cùng kỳ ấn tượng của mảng collagen & gelatin (+14% YoY), phụ phẩm (26% YoY) và sản phẩm giá trị gia tăng (+47% YoY), cho thấy tiến độ của VHC trong việc thâm nhập sâu hơn vào các phân khúc sản phẩm có biên lợi nhuận cao hơn. Chúng tôi cũng ghi nhận sự khởi sắc của doanh thu tại Mỹ (22% YoY), các thị trường thay thế khác (35% YoY) và doanh thu ổn định từ EU (7% YoY).
- * Kết quả này phản ánh triển vọng khả quan của VHC trong năm 2026, đặc biệt tại thị trường trọng điểm Mỹ, được hỗ trợ bởi hai yếu tố thuận lợi: (1) Việc bãi bỏ thuế đối ứng 20% của Mỹ giúp cải thiện khả năng cạnh tranh về chi phí cho các sản phẩm cá tra, (2) Kết quả sơ bộ kỳ rà soát thuế chống bán phá giá POR21 công bố VHC duy trì mức thuế 0%, trong khi các đối thủ khác đối mặt với khả năng bị áp thuế trở lại, giúp củng cố lợi thế cạnh tranh của VHC tại thị trường Mỹ.

Hình 1: Doanh thu tháng 2/2026 của VHC

Tỷ đồng	T2/2026	YoY	MoM	2T 2026	YoY
Doanh thu	838	8%	-13%	1.796	11%
*Theo mảng kinh doanh					
Collagen và gelatin	55	20%	-15%	120	14%
Cá tra phi lê đông lạnh & các sản phẩm liên quan	782	7%	-13%	1.676	10%
- Cá tra phi lê đông lạnh	430	4%	-18%	954	13%
- Phụ phẩm (bột cá và mỡ cá)	153	35%	-4%	312	26%
- Sản phẩm giá trị gia tăng	12	71%	-25%	28	47%
- Khác	187	-5%	-4%	382	-7%
*Theo thị trường					
Mỹ	298	20%	21%	544	22%
Châu Âu	140	0%	-36%	359	7%
Trung Quốc	60	-2%	-26%	141	13%
Khác	116	26%	-31%	283	35%
Việt Nam	225	-3%	-8%	470	-7%

Nguồn: VHC, Vietcap

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	43%	137	0,5	6.240	13.600	118%	0,0%	118%	MUA	05/12/25	11,9	7,2	18,3	0,6
HVN	Hàng không	22%	2.402	2,1	20.300	37.100	83%	0,0%	83%	KQ	22/07/25	8,7	7,3	16,9	10,5
STK	Dệt may	82%	79	0,0	14.800	25.500	72%	0,0%	72%	KQ	17/01/25	41,9	10,0	14,8	1,2
DXG	Bất động sản	30%	592	9,8	14.000	24.000	71%	0,0%	71%	MUA	05/12/25	67,3	32,3	18,3	1,1
KDH	Bất động sản	20%	1.088	5,4	25.500	43.700	71%	0,0%	71%	MUA	09/03/26	29,2	18,4	18,3	1,5
DGC	Công nghiệp	42%	801	18,6	55.500	91.200	64%	5,4%	70%	MUA	02/03/26	7,4	7,1	14,8	1,4
NLG	Bất động sản	9%	511	4,4	27.700	45.800	65%	1,4%	67%	MUA	09/03/26	16,1	20,1	18,3	1,1
BMP	VLXD	17%	403	1,2	129.500	192.500	49%	12,4%	61%	MUA	12/11/25	8,7	7,6	15,4	3,7
FPT	CNTT	15%	4.832	63,0	74.600	116.600	56%	3,1%	59%	MUA	22/10/25	13,5	12,1	20,4	3,5
GEX	Điện & Nước	43%	1.185	14,3	34.550	54.000	56%	1,4%	58%	MUA	30/12/25	20,3	22,7	13,2	1,8
SSI	Chứng khoán	68%	2.553	60,8	26.950	40.800	51%	3,7%	55%	KQ	27/08/25	13,6	14,7	19,2	2,1
VPB	Ngân hàng	5%	7.557	23,2	25.050	38.000	52%	2,0%	54%	MUA	19/11/25	8,3	6,5	10,8	1,2
VGC	KCN	46%	750	2,3	44.000	64.100	46%	5,0%	51%	MUA	21/10/25	14,1	12,6	15,4	2,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.077	2,2	42.600	59.000	38%	11,7%	50%	MUA	06/01/26	12,7	12,1	14,2	2,6
SZC	KCN	15%	199	1,4	29.050	42.400	46%	3,4%	49%	KQ	01/07/25	16,5	14,9	18,3	1,6
NVL	Bất động sản	43%	1.141	6,4	13.450	20.000	49%	0,0%	49%	MUA	01/10/25	15,6	75,1	18,3	0,7
KBC	KCN	38%	1.040	5,9	29.050	42.500	46%	0,0%	46%	MUA	13/03/26	12,7	9,2	18,3	1,1
PVT	Dầu khí	36%	389	16,2	21.750	30.800	42%	4,6%	46%	MUA	13/03/26	10,3	7,1	13,2	1,2
PVS	Dầu khí	34%	778	23,3	40.000	58.100	45%	0,0%	45%	MUA	26/02/26	14,0	13,5	20,4	1,4
ACV	Hàng không	47%	6.122	3,6	44.500	64.600	45%	0,0%	45%	KQ	19/11/25	13,2	20,1	13,2	2,3
ACB	Ngân hàng	3%	4.492	14,9	23.000	33.300	45%	0,0%	45%	MUA	11/11/25	7,6	5,7	10,8	1,3
BMI	Bảo hiểm	22%	94	0,3	16.450	23.100	40%	3,0%	43%	MUA	12/04/24	11,0	6,5	13,4	0,9
TCB	Ngân hàng	0%	8.043	24,5	29.850	41.500	39%	4,0%	43%	MUA	04/03/26	8,4	7,1	10,8	1,2
MSN	Bán lẻ	76%	3.920	23,6	71.300	101.200	42%	0,0%	42%	MUA	21/05/25	25,1	24,3	13,2	2,9
HPG	VLXD	27%	7.559	63,0	25.900	35.700	38%	3,1%	41%	MUA	10/11/25	13,3	9,5	15,1	1,5
HDC	Bất động sản	48%	133	2,4	17.500	24.600	41%	0,0%	41%	KQ	09/01/26	5,5	11,2	18,3	1,2
BWE	Điện & Nước	45%	359	0,9	42.950	58.700	37%	3,0%	40%	MUA	02/02/26	11,5	10,4	12,4	1,6

ACG	Gỗ	12%	198	0,0	34.600	45.800	32%	4,9%	37%	MUA	15/07/25	10,9	8,6	15,1	1,2
DCM	Phân bón	41%	878	14,6	43.600	57.600	32%	4,6%	37%	MUA	10/03/26	12,8	8,3	14,8	2,1
PLC	Dầu khí	48%	75	1,3	24.500	31.900	30%	4,1%	34%	MUA	12/09/25	145,8	7,8	14,8	1,6
HDB	Ngân hàng	4%	4.758	19,7	25.000	33.000	32%	2,0%	34%	MUA	06/03/26	6,9	6,0	10,8	1,7
CTG	Ngân hàng	5%	9.923	17,9	33.600	44.900	34%	0,0%	34%	MUA	10/03/26	8,6	7,5	10,8	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	88%	180	0,6	49.000	61.900	26%	7,1%	33%	MUA	12/09/25	10,5	8,0	12,7	1,9
SIP	KCN	46%	506	1,5	55.000	69.800	27%	3,6%	31%	MUA	22/12/25	10,7	10,3	18,3	2,6
IDC	KCN	35%	628	6,6	43.500	54.600	26%	4,6%	30%	MUA	17/03/26	8,6	8,3	18,3	2,6
VCB	Ngân hàng	9%	18.427	23,5	58.000	73.500	27%	1,4%	28%	MUA	10/11/25	15,0	13,3	10,8	2,1
CTR	CNTT	44%	348	2,0	80.000	100.400	26%	2,5%	28%	KQ	12/09/25	20,3	17,8	15,4	4,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	491	3,3	57.500	71.600	25%	3,5%	28%	MUA	26/01/26	9,5	7,3	14,2	1,4
MWG	Bán lẻ	0%	4.450	32,0	79.700	101.000	27%	1,3%	28%	MUA	14/10/25	16,6	14,0	12,4	3,6
MBB	Ngân hàng	0%	7.948	33,0	25.950	32.500	25%	1,9%	27%	MUA	24/11/25	8,4	6,6	10,8	1,5
HDG	Điện & Nước	31%	410	3,1	29.150	37.000	27%	0,0%	27%	KQ	17/11/25	15,1	8,5	18,3	1,6
NT2	Điện & Nước	36%	284	1,7	25.950	30.300	17%	9,6%	26%	MUA	26/02/26	7,7	7,0	12,4	1,5
F88	Tài chính TT	42%	566	0,4	134.700	168.000	25%	0,0%	25%	KQ	21/01/26	20,6	15,0	#N/A	6,1
GMD	GTVT	8%	1.252	8,8	77.200	93.900	22%	3,0%	25%	MUA	26/02/26	20,9	13,6	13,2	2,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.768	32,4	60.000	70.300	17%	6,7%	24%	MUA	24/04/25	13,3	14,3	14,2	4,1
TDM	Điện & Nước	49%	229	0,8	54.200	65.300	20%	2,8%	23%	KQ	02/02/26	31,1	29,2	12,4	2,3
TV2	Điện & Nước	7%	94	1,5	36.450	43.900	20%	2,7%	23%	MUA	18/09/25	41,5	14,5	13,2	1,8
GAS	Dầu khí	47%	7.523	15,7	82.000	98.200	20%	3,0%	23%	PHTT	23/01/26	17,7	15,0	12,4	3,0
VRE	Bất động sản	37%	2.259	6,4	26.150	32.000	22%	0,0%	22%	PHTT	05/12/25	9,2	10,9	18,3	1,2
DHC	Công nghiệp	15%	125	1,2	34.000	40.100	18%	3,8%	22%	MUA	16/12/25	8,4	8,1	15,1	1,5
DPG	Điện & Nước	30%	184	1,5	40.850	48.700	19%	2,4%	22%	MUA	06/01/26	10,3	6,2	15,4	2,2
MCH	Bán lẻ	85%	7.629	3,0	155.000	181.700	17%	3,9%	21%	PHTT	28/11/25	30,1	26,2	14,2	11,1
FRT	Bán lẻ	16%	962	4,5	148.600	178.800	20%	0,7%	21%	MUA	13/11/25	29,2	22,5	12,4	6,1
AST	DV Hàng không	3%	120	0,0	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	12,4	5,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	676	0,2	48.000	53.400	11%	8,3%	20%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	14,2	1,7
VHM	Bất động sản	42%	15.618	27,5	100.000	118.900	19%	0,0%	19%	KQ	05/12/25	10,0	9,9	18,3	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	301	1,8	58.500	67.400	15%	2,3%	18%	KQ	25/06/25	17,2	10,9	14,8	2,0

BID	Ngân hàng	13%	10.612	13,8	39.750	46.100	16%	0,0%	16%	MUA	17/11/25	10,5	11,6	10,8	1,7
PC1	Điện & Nước	34%	417	11,1	26.650	30.500	14%	0,0%	14%	MUA	02/02/26	11,3	10,0	15,4	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.388	2,6	67.400	75.900	13%	1,5%	14%	MUA	23/02/26	26,4	12,4	13,2	1,7
DPM	Phân bón	44%	746	20,2	28.850	31.200	8%	4,2%	12%	PHTT	10/03/26	22,0	13,0	14,8	1,7
PTB	Công nghiệp	9%	149	0,4	48.700	52.000	7%	4,3%	11%	KQ	06/10/25	6,5	8,4	15,1	1,2
QTP	Điện & Nước	-1%	241	0,5	14.100	14.600	4%	7,1%	11%	MUA	10/12/25	6,2	9,6	12,4	1,1
VIB	Ngân hàng	0%	2.174	5,3	16.800	18.500	10%	0,0%	10%	KQ	23/05/25	7,9	6,4	10,8	1,2
DGW	Bán lẻ	28%	353	6,3	42.000	45.400	8%	1,2%	9%	PHTT	18/11/25	17,0	15,0	12,4	2,7
POW	Điện & Nước	47%	1.534	17,0	13.150	14.300	9%	0,0%	9%	KQ	10/12/25	16,5	21,2	12,4	1,2
SCS	DV Hàng không	20%	189	0,9	52.300	51.200	-2%	10,5%	8%	PHTT	13/01/26	6,6	7,1	16,9	3,3
VEA	Ô-tô	48%	1.692	1,0	33.400	30.800	-8%	14,4%	7%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	13,2	1,7
PPC	Điện & Nước	44%	133	0,3	10.950	11.000	0%	4,6%	5%	KQ	10/12/25	21,6	10,8	12,4	0,8
TPB	Ngân hàng	6%	1.667	14,7	15.800	16.500	4%	0,0%	4%	MUA	27/05/25	5,9	5,8	10,8	1,0
PVD	Dầu khí	37%	724	17,1	34.250	35.600	4%	0,0%	4%	MUA	09/01/26	21,4	17,2	20,4	1,1
PNJ	Bán lẻ	0%	1.481	9,2	114.200	113.500	-1%	1,8%	1%	MUA	07/11/25	15,1	15,4	12,7	2,9
GVR	Công nghiệp	12%	4.677	10,8	30.750	30.500	-1%	1,3%	0%	KQ	31/12/25	21,9	20,1	14,8	2,2
PLX	Xăng dầu	5%	2.068	19,5	42.800	41.100	-4%	2,8%	-1%	MUA	13/10/25	22,2	18,6	20,4	2,1
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.340	31,6	28.050	27.000	-4%	2,5%	-1%	PHTT	18/03/26	27,1	8,6	20,4	2,3
HSG	VLXD	45%	335	2,5	14.200	13.500	-5%	3,5%	-1%	PHTT	18/04/25	14,1	15,0	15,1	0,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.668	4,9	41.100	39.300	-4%	2,4%	-2%	KKQ	18/11/25	10,8	11,3	10,8	2,6
NKG	VLXD	45%	234	3,9	13.750	13.100	-5%	0,0%	-5%	PHTT	18/04/25	31,2	10,6	15,1	0,8
STB	Ngân hàng	17%	4.545	38,4	63.400	55.400	-13%	0,0%	-13%	KQ	08/12/25	20,1	10,2	10,8	2,0
OIL	Dầu khí	6%	641	9,4	16.000	12.700	-21%	0,6%	-20%	KQ	17/10/25	39,1	35,3	20,4	1,6
VTP	GTVT	44%	411	2,4	88.800	69.000	-22%	1,7%	-21%	PHTT	06/09/24	31,0	26,1	13,2	6,1
VIC	Bất động sản	45%	39.556	37,3	135.000	105.000	-22%	0,0%	-22%	BÁN	05/12/25	75,0	73,8	18,3	7,0
BVH	Bảo hiểm	22%	2.145	2,2	76.000	56.900	-25%	1,2%	-24%	KQ	26/05/25	19,0	18,0	13,4	2,3
VJC	Hàng không	23%	3.538	9,2	157.300	114.000	-28%	0,0%	-28%	KQ	15/03/24	43,8	17,6	16,9	3,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	122.598	2.502	16	13,9	11,1	9,5	14,6	1,7	22,3	17,7	12,9	2,0	3,0%
KHẢ QUAN	22	49.172	2.235	8	15,0	13,1	12,0	15,2	2,0	24,1	19,1	14,8	2,5	1,6%
PHÙ HỢP TT	11	26.713	2.428	1	21,0	17,5	13,0	19,4	2,7	30,7	19,3	14,0	3,2	4,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.668	4.668	0	13,3	10,8	11,3	10,4	2,6	13,3	10,8	11,3	2,6	2,4%
BÁN	1	39.556	39.556	1	84,4	75,0	73,8	58,3	7,0	84,4	75,0	73,8	7,0	0,0%
TỔNG CỘNG	84	242.706	2.889	26	17,1	14,0	12,1	16,4	2,1	24,5	18,9	14,2	2,3	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	84.813	7.068	11	11,2	9,7	8,3	12,3	1,6	10,7	9,9	8,2	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.239	1.120	1	25,0	18,5	16,8	14,3	2,1	18,9	15,0	12,3	1,6	2,1%
Chứng khoán	1	2.553	2.553	1	21,6	13,6	14,7	20,6	2,1	21,6	13,6	14,7	2,1	3,7%
Tài chính thay thế	1	566	566	0	42,2	20,6	15,0	25,7	6,1	42,2	20,6	15,0	6,1	0,0%
Tiêu dùng	13	29.028	2.233	4	18,6	16,2	15,2	19,7	3,6	24,0	16,5	14,6	3,6	4,8%
CNTT	1	4.832	4.832	1	16,1	13,5	12,1	21,2	3,5	16,1	13,5	12,1	3,5	3,1%
Bất động sản	9	61.035	6.782	2	39,0	24,2	24,8	23,0	3,0	32,5	26,7	28,8	1,8	0,2%
Vật liệu	4	8.531	2.133	1	16,4	13,2	9,5	17,9	1,5	14,0	16,8	10,7	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	6.459	538	1	22,1	15,8	13,4	19,3	1,5	30,1	18,3	13,6	1,6	2,9%
Dầu khí	10	19.162	1.916	2	27,5	19,9	12,1	22,0	2,2	40,5	33,2	14,4	1,8	2,6%
Công nghiệp	5	1.352	270	0	9,1	8,1	7,6	12,2	1,3	14,9	15,0	8,4	1,3	3,7%
Khu công nghiệp	7	8.101	1.157	1	23,0	16,2	14,2	18,7	2,0	23,8	14,5	12,3	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	14.034	2.005	1	13,9	15,1	14,3	19,3	3,1	20,4	19,6	14,9	4,8	2,9%
TỔNG CỘNG	84	242.706	2.889	26	17,1	14,0	12,1	16,4	2,1	24,5	18,9	14,2	2,3	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2,7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6,3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.647,8	-51,3
VN 30	1.798,0	-56,2
VN Mid	2.112,0	-24,1
VNSmall	1.391,3	-16,5

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	243,5	-2,3
HNX30	516,6	-7,1
VNX Allshare	2.696,3	-66,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	123,7	-0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.953,7	12,7%
Khối ngoại mua	7.188,2	23,1%
Khối ngoại bán	9.077,6	29,2%
Tổng giao dịch	31.135,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	62,1	4,2%
Khối ngoại mua	268,3	18,2%
Khối ngoại bán	173,5	11,7%
Tổng giao dịch	1.477,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	96,1	15,1%
Khối ngoại mua	10,8	1,7%
Khối ngoại bán	47,7	7,5%
Tổng giao dịch	637,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CRC	650	6,8%
TSA	1.050	6,8%
PAC	1.000	4,0%
PC1	950	3,7%
TTA	400	3,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TD6	600	7,2%
TVD	700	6,0%
CST	800	5,3%
IDJ	100	2,6%
MST	200	2,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FIC	2.640	11,5%
GTD	10.728	11,0%
VIW	6.115	10,0%
HNF	2.932	9,6%
ILS	1.585	7,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PET	-3.200	-7,0%
PLX	-3.200	-7,0%
PVD	-2.550	-6,9%
GAS	-6.100	-6,9%
APG	-430	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVS	-2.900	-6,8%
PLC	-1.400	-5,4%
PSD	-800	-4,8%
PVC	-800	-4,5%
VGS	-800	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVX	-214	-10,2%
DSH	-1.786	-9,8%
BGE	-345	-9,3%
OIL	-1.089	-6,3%
LIC	-2.167	-6,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
DGC	1.962
FPT	1.730
HPG	1.671
VIC	1.429
MCH	1.238

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	393
SHS	273
IDC	128
CEO	92
MBS	74

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	100
MSR	84
ACV	82
AAS	74
VGI	74

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NO1	1.278.181	59.027
MCH	7.985.151	524.909
DGC	35.137.222	6.558.413
TSA	803.902	156.966
TTA	1.571.576	418.523
PPC	2.460.334	670.201
VCK	22.980.906	6.572.538
REE	3.782.188	1.101.065
VVS	752.285	219.452
VPX	8.288.502	2.428.313

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDG	1.179.716	148.437
GKM	725.205	125.344
FID	927.715	215.524
TD6	947.512	312.683
NBC	981.369	381.162
AAV	1.219.572	481.063
CST	418.004	170.789
EVS	254.889	133.957
TVD	741.599	405.767
SD9	102.268	58.911

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DFF	1.324.721	106.203
BGE	1.287.782	105.627
BOT	378.201	51.558
CVN	374.301	57.098
PVX	3.247.901	702.151
QTP	3.964.543	957.815
HHG	394.260	97.551
POM	3.112.132	842.876
DVG	228.000	62.942
BCR	1.438.495	450.547

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.748,7		14,2	2,2	18,2
TCX	4.293,6	90,1	18,0	2,6	16,2
VCK	3.305,2	96,5	22,1	3,0	17,8
SSI	2.552,7	68,3	13,6	2,1	14,0
VPX	2.078,2	94,8	12,7	1,6	13,9
VIX	1.514,0	92,8	4,7	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	661,6		13,0	1,7	13,7
BVH	2.145,1	21,7	19,0	2,3	12,6
PVI	682,2	43,2	16,3	2,2	13,8
BIC	180,2	7,8	8,7	1,5	17,6
VNR	157,9	22,7	9,5	1,0	10,9
MIG	142,7	84,0	11,5	1,4	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.710,0		17,8	3,6	23,5
ACV	6.122,4	46,9	14,9	2,3	16,7
MVN	2.270,7	0,0	30,7	4,2	14,7
GEE	2.212,7	49,4	17,8	7,3	45,2
VEA	1.692,3	47,6	6,1	1,7	27,6
GMD	1.251,9	7,5	19,4	2,5	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.975,1		18,8	4,7	26,4
MCH	7.629,0	84,7	28,1	11,1	46,4
VNM	4.768,0	51,1	13,3	4,1	29,9
MSN	3.919,9	76,3	26,3	2,9	12,5
SAB	2.077,5	41,6	12,4	2,6	19,9
PNJ	1.481,3	0,1	13,7	2,9	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.910,3		23,1	1,7	8,5
BSR	5.340,5	47,1	27,1	2,3	8,9
PLX	2.067,7	5,4	20,2	2,1	10,3
PVS	777,8	34,1	11,2	1,4	12,7
PVD	723,9	37,5	18,4	1,1	6,4
OIL	641,4	6,3	38,8	1,6	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.463,0		15,6	2,2	15,6
GAS	7.523,3	46,8	17,3	3,0	18,0
POW	1.533,9	47,1	15,9	1,2	7,1
REE	1.388,1	0,0	14,4	1,7	12,7
PGV	1.063,7	50,0	7,6	1,6	23,2
DNH	806,3	0,0	22,6	3,7	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.437,2		23,4	3,3	26,4
VIC	39.555,7	44,8	77,6	7,0	9,4
VHM	15.617,5	42,3	10,0	1,7	18,7
KSF	2.675,4	50,0	4,5	4,0	73,2
VRE	2.259,4	37,4	9,2	1,2	14,3
BCM	2.077,9	33,0	15,7	2,4	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.990,5		9,4	1,6	19,0
VCB	18.427,0	9,5	13,8	2,1	16,6
BID	10.612,1	12,9	9,3	1,7	19,5
CTG	9.922,8	4,7	7,5	1,5	21,2
TCB	8.042,7	0,0	8,3	1,2	16,0
MBB	7.947,8	0,0	7,8	1,5	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.347,8		45,2	5,6	-60,5
VPL	5.386,7	48,0	128,5	3,9	3,2
MWG	4.449,9	0,1	16,7	3,6	23,3
VJC	3.538,4	23,5	42,2	3,8	10,1
HVN	2.401,7	21,5	6,9	10,5	-365,5
FRT	962,2	16,4	31,8	6,1	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.975,1		18,8	4,7	26,4
HPG	7.629,0	26,6	28,1	11,1	46,4
GVR	4.768,0	12,2	13,3	4,1	29,9
MSR	3.919,9	99,9	26,3	2,9	12,5
KSV	2.077,5	0,0	12,4	2,6	19,9
DCM	1.481,3	40,8	13,7	2,9	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.910,3		23,1	1,7	8,5
DHG	5.340,5	46,0	27,1	2,3	8,9
IMP	2.067,7	27,0	20,2	2,1	10,3
DHT	777,8	9,2	11,2	1,4	12,7
DVN	723,9	0,0	18,4	1,1	6,4
DBD	641,4	84,6	38,8	1,6	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.463,0		15,6	2,2	15,6
FPT	7.523,3	15,4	17,3	3,0	18,0
CMG	1.533,9	12,1	15,9	1,2	7,1
SAM	1.388,1	48,5	14,4	1,7	12,7
SGT	1.063,7	-5,5	7,6	1,6	23,2
ELC	806,3	46,7	22,6	3,7	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

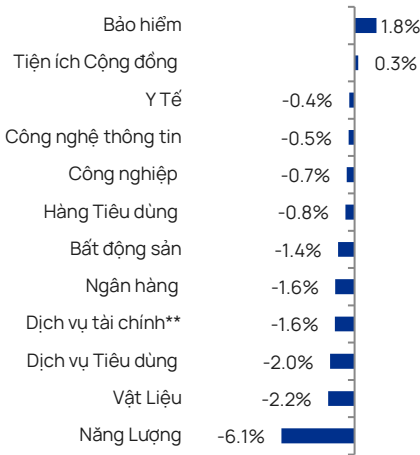
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

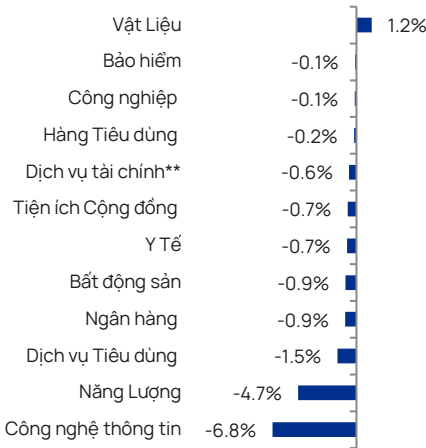
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

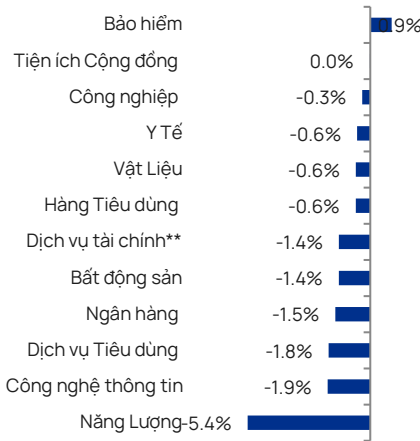


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



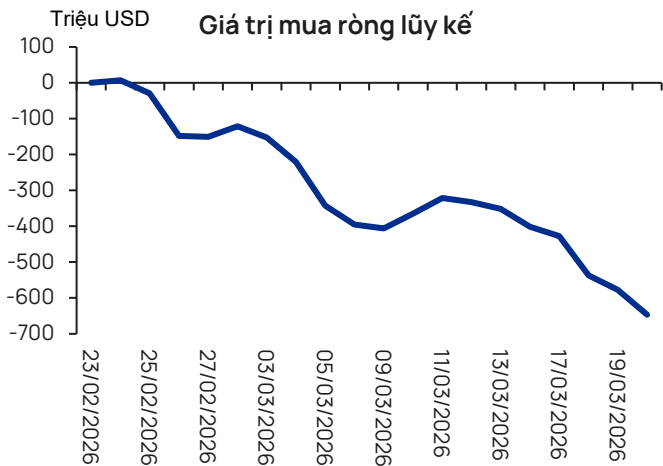
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



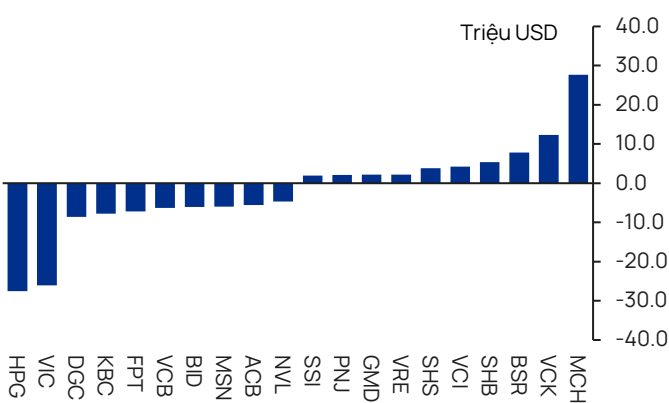
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



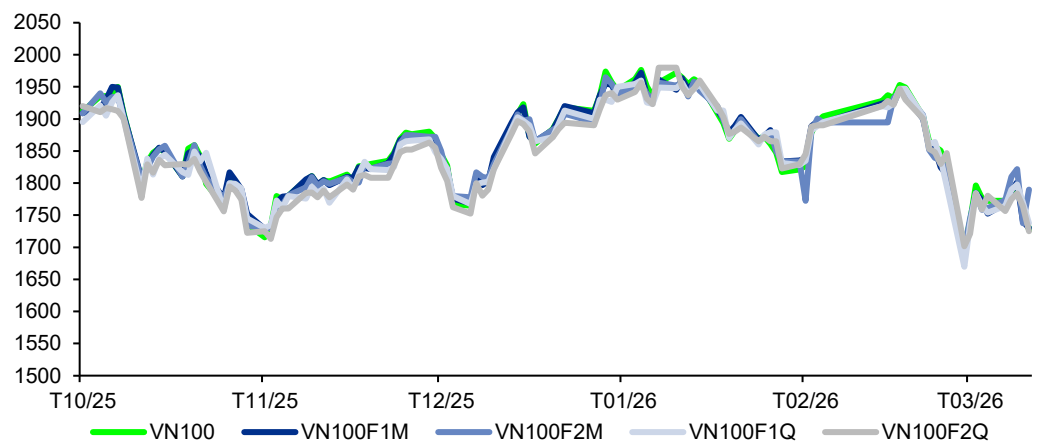
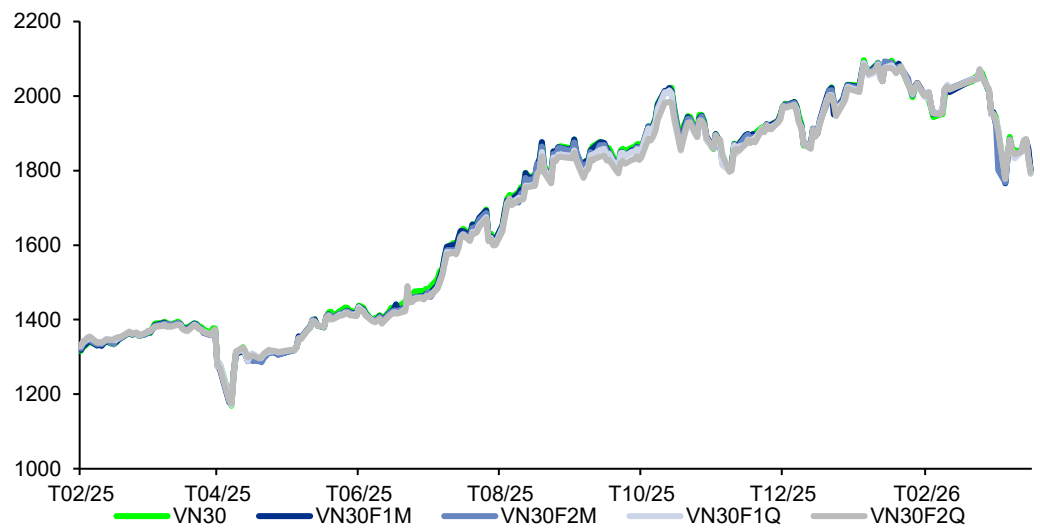
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.802,0	-32,5	-1,8%	4,0
VN30F2M	1.799,8	0,0	0,0%	1,8
VN30F1Q	1.791,0	-41,0	-2,2%	-7,0
VN30F2Q	1.794,5	-38,0	-2,1%	-3,5
VN100F1M	1.730,0	-10,5	-0,6%	3,2
VN100F2M	1.790,0	52,6	3,0%	63,2
VN100F1Q	1.737,5	-32,4	-1,8%	10,7
VN100F2Q	1.725,2	-38,8	-2,2%	-1,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	N/A	-100,0%	300,56	20,2%
VN30F2M	24.496	0,0%	0,70	-97,9%
VN30F1Q	519	0,0%	0,35	-13,5%
VN30F2Q	281	0,0%	0,77	940,5%
VN100F1M	N/A	-100,0%	0,14	107,5%
VN100F2M	43	0,0%	0,01	-89,1%
VN100F1Q	10	0,0%	0,01	75,0%
VN100F2Q	19	0,0%	0,03	100,0%

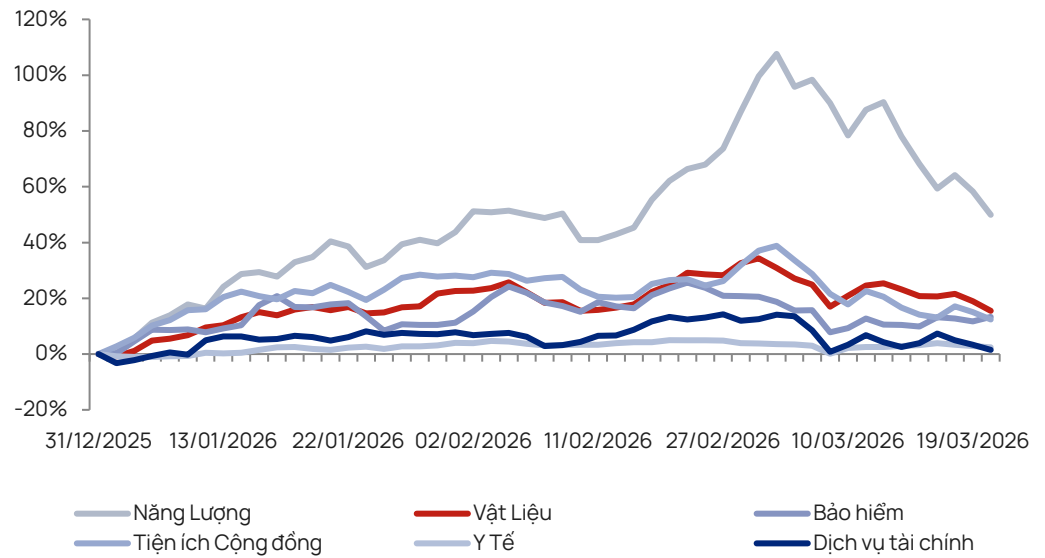


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

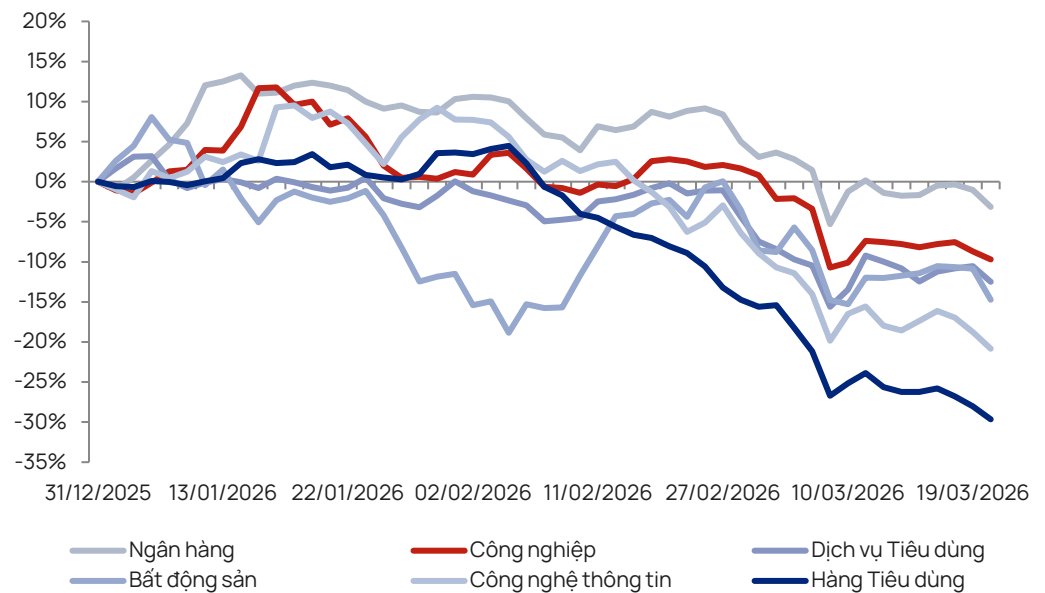
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



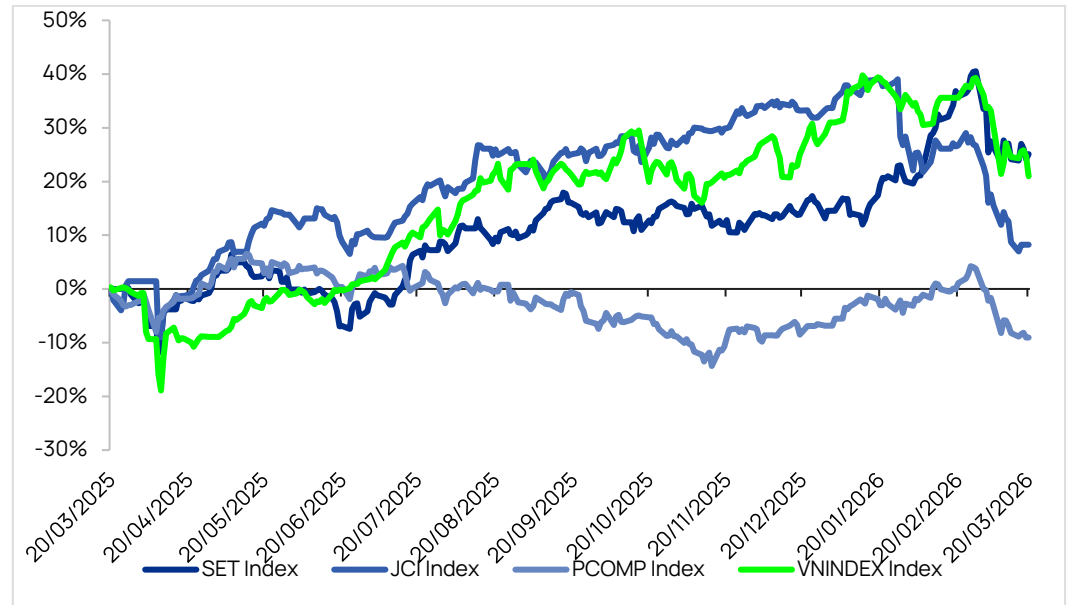
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



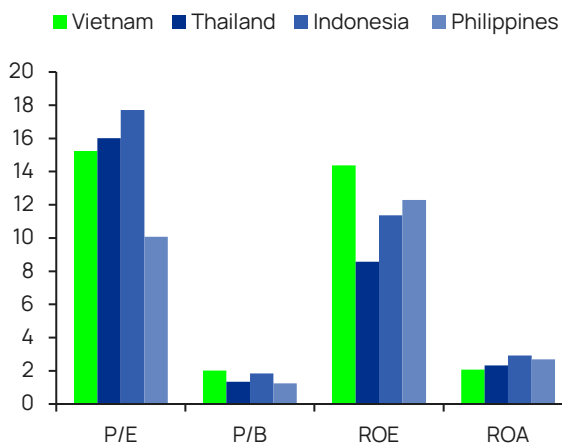
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,0	17,7	10,1	15,2
P/B	1,3	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	11,4	12,3	14,4
ROA (%)	2,3	2,9	2,7	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	555,8	730,4	146,7	305,7
GTGD trung bình, tr USD	1.310,2	1.110,0	82,3	1.029,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	704,6	-509,8	211,0	-903,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(126,4)	20,3	(35,0)	(206,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,53%	6,55%	6,42%	4,04%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.